

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM SINH HỌC CỦA HUYỆT ỦY TRUNG TRÊN NGƯỜI BÌNH THƯỜNG LỬA TUỔI 19-40

Vũ Thái Sơn^{1*}, Lê Đình Tùng²

TÓM TẮT: Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học của huyết Ủy trung trên 60 người bình thường (30 nam, 30 nữ) lứa tuổi 19 – 40, kết quả cho thấy:

- Huyết Ủy trung có vị trí nằm ở điểm chính giữa của nếp lằn ngang hố trám khoeo. Không có mối tương quan giữa diện tích da huyết Ủy trung và diện tích da xung quanh huyết với hệ số tương quan $r = 0,19 \pm 0,25$.

- Huyết Ủy trung có diện tích huyết $15,31 \pm 1,31 \text{ mm}^2$, cường độ dòng điện tại huyết $112,59 \pm 7,42 \mu\text{A}$, nhiệt độ da tại huyết $31,82 \pm 0,27^\circ\text{C}$. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về diện tích huyết, cường độ dòng điện, nhiệt độ huyết giữa hai bên cơ thể và giữa hai giới nam và nữ ($p > 0,05$). Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhiệt độ, cường độ dòng điện tại huyết và ngoài huyết ($p < 0,05$).

Từ khóa: Đặc điểm sinh học, huyết Ủy trung, Người bình thường lứa tuổi 19-40.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyết Ủy trung là huyết số 40 của kinh Bàng quang được sử dụng phổ biến trên lâm sàng khi phối hợp với các huyết khác để điều trị bệnh lý khớp gối và người xưa cũng có câu “Yêu thống cầu Ủy trung” nghĩa là những bệnh lý đau từ vùng thắt lưng trở xuống phải dùng huyết Ủy trung thì điều trị mới hiệu quả. [1], [2].

Mặc dù vậy, cho tới nay chưa có một công trình nghiên cứu nào đề cập đến đặc điểm sinh học của huyết Ủy trung nên chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu:

- Tìm mối tương quan giữa diện tích huyết Ủy trung và diện tích da xung quanh huyết.

- Khảo sát một số đặc điểm sinh học của huyết Ủy trung: diện tích, cường độ dòng điện và nhiệt độ tại huyết trên người bình thường lứa tuổi 19-40

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu và thiết bị nghiên cứu

- Chọn lựa ngẫu nhiên 60 người bình thường (theo WHO) gồm 30 nam và 30 nữ.

- Các đối tượng được tiến hành trong cùng một môi trường sạch sẽ, có nhiệt độ ổn định 27°C , độ ẩm 70 – 80%, tránh gió và quạt thổi trực tiếp vào đối tượng.

- Thiết bị nghiên cứu gồm có: máy dò huyết Neurometer type RB-68 của Nhật Bản và máy đo nhiệt độ da Thermo Finer type N-1 (Nhật Bản), thước chia vạch mm và compa.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Xác định vị trí huyết và đặc điểm sinh học huyết Ủy trung

2.2.1. Hình dáng và diện tích huyết Ủy trung

Vị trí được xác định là điểm chính giữa nằm trên nếp lằn vùng trám khoeo. Sau đó dùng Neurometer type RB-68 của Nhật Bản để kiểm tra lại. Đo khoảng cách từ tâm huyết được xác định bằng máy đến vị trí của huyết được xác định bằng tay, dùng thước milimet để đo khoảng cách này.

Dùng đầu dò của máy dò huyết di chuyển trên bề mặt da vùng huyết. Vùng da huyết chính là vùng có cường độ dòng điện cao hơn so với vùng da xung quanh.

¹ Viện Y dược học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh

² Đại học Y Hà Nội

* Tác giả chịu trách nhiệm chính:

Vũ Thái Sơn

Email: vu2603@gmail.com

Ngày nhận bài: 7/8/2016

Ngày nhận bài phản biện: 20/9/2016

Ngày chấp nhận đăng: 23/9/2016

Sau đó dùng bút đánh dấu chu vi vùng da đỏ. Dùng compa đo các kích thước để tính diện tích huyết. diện tích huyết được tính theo phương pháp của Đỗ Công Huỳnh và Vũ Văn Lạp [7].

2.2.2. Đo độ thông điện huyết Ủy trung

Độ thông điện tại huyết và ngoài huyết được xác định bằng máy dò huyết Neurometer type RB-68 của Nhật Bản, có điện thế cố định là 12 volt.

2.2.3. Xác định nhiệt độ da tại huyết Ủy trung

Nhiệt độ da tại huyết được xác định bằng nhiệt kế điện Thermo Finer type N-1 của hãng SHIBAURA (Nhật Bản). Nhiệt độ được tính bằng đơn vị °C.

2.3. Xử lý số liệu

- Sử dụng phần mềm thống kê SPSS 20.0

- Trung bình mẫu ($\bar{X}$), độ lệch chuẩn (SD), tỷ lệ phần trăm (%)

- So sánh 2 giá trị trung bình bằng Test T-student, So sánh các tỷ lệ bằng kiểm định χ^2

- Kết quả nghiên cứu được coi là có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Vị trí huyết Ủy trung

Bảng 3.1. Khoảng cách từ huyết Ủy trung được xác định theo mốc Đông y đến vị trí huyết được xác định bằng máy Neurometer

Giới	Bên	Chân phải $\bar{X} \pm SD$	Chân trái $\bar{X} \pm SD$	p	Chung 2 bên $\bar{X} \pm SD$
Nam (n=30)		2,4 ± 1,73	2,8 ± 1,86	> 0,05	1,9 ± 1,41
Nữ (n=30)		2,63 ± 1,29	2,73 ± 1,91	> 0,05	2,46 ± 1,31
p		> 0,05	> 0,05		>0,05
Chung cả 2 giới $\bar{X} \pm SD$		2,77 ± 1,8	2,02 ± 1,56	> 0,05	2,18 ± 1,38

3.2. Hình dáng và diện tích huyết Ủy trung

Huyết Ủy trung có dạng hình tròn đường kính dao động từ 3,8 đến 4,5 mm

Bảng 3.2. Diện tích huyết Ủy trung

Giới	Diện tích huyết	Chân phải $\bar{X} \pm SD$	Chân trái $\bar{X} \pm SD$	p	Chung 2 bên $\bar{X} \pm SD$
Nam (n=30)		15,84 ± 1,30	15,29 ± 1,67	> 0,05	15,56 ± 1,13
Nữ (n=30)		15,17 ± 1,93	14,95 ± 1,91	> 0,05	15,06 ± 1,50
p		> 0,05	> 0,05		>0,05
Chung (n=60) cả 2 giới			15,31 ± 1,31		

Bảng 3.3. Mối tương quan giữa diện tích da xung quanh huyết và diện tích huyết

Giới	r
Nam	0,19
Nữ	0,25

3.3. Cường độ dòng điện qua da huyết Ủy trung và ngoài huyết Ủy trung

*huyết và ngoài huyết Ủy trung theo
giới và theo bên cơ thể*

3.3.1. Cường độ dòng điện qua da

Bảng 3.4. Cường độ dòng điện tại huyết Ủy trung theo giới và theo bên cơ thể

Giới	Vị trí	Tại huyết			Ngoài huyết		
		Bên phải	Bên trái	p	Bên phải	Bên trái	p
	Nam (n=30)	116,45±5,73	116,39±6,03	>0,05	35,19±3,92	34,98±3,21	>0,05
	Nữ (n=30)	108,33±6,68	109,17±7,83	>0,05	33,33±6,31	33,79±3,75	>0,05
	p	>0,05	>0,05		>0,05	>0,05	
	Chung theo bên	112,81±7,73	112,36±7,48		34,26±5,29	34,38±3,51	
	Chung theo vị trí	112,59 ± 7,42			34,32 ± 3,60		
	p	< 0,05					

3.3.2. Nhiệt độ da tại huyết và ngoài huyết Ủy trung theo bên và theo giới

Bảng 3.5. Nhiệt độ da tại huyết và ngoài huyết Ủy trung theo bên và theo giới

Giới	Vị trí	Tại huyết			Ngoài huyết		
		Bên phải	Bên trái	p	Bên phải	Bên trái	p
	Nam (n=30)	31,86±0,31	31,86±0,34	>0,05	31,24±0,03	31,16±0,42	>0,05
	Nữ (n=30)	31,81±0,28	31,75±0,27	>0,05	31,07±0,34	30,99±0,38	>0,05
	p	>0,05	>0,05		>0,05	>0,05	
	Chung theo bên	31,83±0,27	31,80±0,31		31,15±0,38	31,07±0,41	
	Chung theo vị trí	31,82 ± 0,27			31,11 ± 0,34		
	p	< 0,05					

4. BÀN LUẬN

4.1. Vị trí của huyết Ủy trung

Các kết quả được thể hiện ở bảng 3.1 cho thấy khoảng cách giữa 2 điểm được xác định theo mốc Đông y và bằng máy Neurometer dao động từ 2mm đến 3 mm. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa hai chân, hai giới của các đối tượng nghiên cứu. Điều này cho thấy rằng trên lâm sàng việc xác định huyết dựa theo phương pháp của Y học cổ truyền đơn giản tiện dụng, tuy nhiên khó có thể đạt tới độ chính xác cao. Do vậy, cũng cần có một phương tiện hỗ trợ là máy dò huyết để có thể châm đúng huyết ngay và đạt được hiệu quả điều trị tối đa cho bệnh nhân.

4.2. Hình dáng, diện tích huyết Ủy trung

Diện tích huyết Ủy trung được chúng

tôi đo trên 60 đối tượng gồm có 30 nam và 30 nữ trong độ tuổi từ 19 đến 40 - độ tuổi cơ nhục đã phát triển đầy đủ, khí huyết đã thịnh và ngũ tạng đã ổn định. Kết quả thu được trong bảng 3.2 cho thấy huyết Ủy trung có dạng hình tròn, diện tích trung bình là $15,31 \pm 1,31 \text{ mm}^2$, không có sự khác biệt về diện tích huyết Ủy trung giữa nam và nữ trên cả chân phải và chân trái trên các đối tượng. Tính hệ số tương quan giữa diện tích huyết Ủy trung và diện tích da xung quanh huyết (bảng 3.3), chúng tôi không thấy có mối tương quan giữa hai đại lượng này. Kết quả của chúng tôi cho thấy diện tích huyết Ủy trung tương đương với diện tích của nhiều huyết châm cứu khác ($0,4 \div 18 \text{ mm}^2$) như nhiều tác giả đã đề cập [4], [5], [6], [7].

4.3. Cường độ dòng điện và nhiệt độ trên da vùng huyết Ủy trung

Kết quả thu được trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy cường độ dòng điện trên da vùng huyết Ủy trung lớn gấp khoảng 3 lần cường độ dòng điện trên da ngoài huyết. Như vậy, nhiệt độ da tại huyết Ủy trung cao hơn so với nhiệt độ vùng da ngoài huyết. Cũng như nhiều tác giả khác nghiên cứu về hình thái - cấu trúc của huyết và đường kinh [3],[8],[9],[10] chúng tôi cho rằng huyết là một cấu trúc đặc biệt, tại đây có mặt của nhiều thành phần cấu trúc - chức năng ở mức độ tế bào và phân tử. Có lẽ chính những thành phần này đã làm cho cường độ dòng điện và nhiệt độ cao hơn vùng không phải là huyết.[3], [8], [9], [10]

Do cường độ dòng điện tại huyết Ủy trung không khác biệt giữa hai chân và hai giới ($p>0,05$), nên chúng tôi cho rằng có thể dùng chỉ số cường độ dòng điện chung cho cả nam và nữ cũng như cho cả chân phải và chân trái là $112,59 \pm 7,42 \mu A$. Chỉ số này thấp hơn cường độ dòng điện tại huyết Thận du cùng nằm trên đường kinh Bàng quang $115,91 \pm 7,08 \mu A$ nhưng cao hơn huyết Túc tam lý $84,4 \pm 1,6 \mu A$ và Tam âm giao $88,1 \pm 2,92 \mu A$ nằm trên kinh khác [8],[11].

5. KẾT LUẬN

Huyết Ủy trung ở 60 người khỏe mạnh (30 nam, 30 nữ) ở độ tuổi 19 – 40 có vị trí nằm ở điểm chính giữa của nếp lằn ngang hố trám khoeo. Không có mối tương quan giữa diện tích da huyết Ủy trung và diện tích da xung quanh huyết với hệ số tương quan $r = 0,19 \div 0,25$.

Huyết Ủy trung ở người khỏe mạnh ở độ tuổi 19 – 40 có hình dạng tròn, diện tích huyết là $15,31 \pm 1,31 mm^2$, cường độ dòng điện tại huyết là $112,59 \pm 7,42 \mu A$, nhiệt độ da tại huyết là $31,82 \pm 0,27^\circ C$. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về diện tích huyết, cường độ dòng

điện, nhiệt độ huyết giữa hai bên cơ thể và giữa hai giới nam và nữ ($p>0,05$). Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhiệt độ, cường độ dòng điện tại huyết và ngoài huyết ($p<0,05$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Bảo Châu (1980), Tìm hiểu nhận thức của người xưa về hệ kinh lạc và huyết. *Thông tin Đông Y*, 1-2 (28), tr.7-17.
2. Hoàng Bảo Châu (1981), Tác dụng và cơ chế tác dụng của châm tê. *Thông tin Đông Y*, 3-4(31), tr.3- 5.
3. Trần Phương Đông (2001), Nghiên cứu đặc điểm sinh lý huyết Phong trì và ảnh hưởng của điện châm huyết này lên điện não đồ và điện tâm đồ. *Luận văn thạc sỹ Y học*, Đại học Y Hà Nội.
4. Hoàng Khánh Hằng, Phạm Thị Minh Đức, Lê Thu Liên(1998), Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học của huyết Hợp cốc lứa tuổi 6-14 tuổi. *Tạp chí Nghiên cứu Y học* 5(1), tr.22-23.
5. Hoàng Khánh Hằng, Phạm Thị Minh Đức, Lê Thu Liên(1998), Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học của huyết Hợp cốc lứa tuổi 15-24 tuổi. *Tạp chí Nghiên cứu Y học* 6(2), tr.38-42
6. Hoàng Khánh Hằng (2001), Nghiên cứu đặc điểm sinh học huyết Hợp cốc và một số chỉ số sinh học khi điện châm huyết này. *Tóm tắt luận án Tiến sĩ Y học*, Đại học Y Hà Nội.
7. Đỗ Công Huỳnh, Nguyễn Tấn San, Vũ Văn Lạp & cs (1989), Đặc điểm tác dụng sinh lý của các huyết châm cứu. *Đề tài cấp Bộ quốc phòng*, Cục Quân Y.
8. Vũ Văn Lạp (1996). Nghiên cứu đặc điểm của huyết Túc tam lý và ảnh hưởng của điện châm huyết này lên chức năng của một số cơ quan trong cơ thể. *Tóm tắt luận án tiến sĩ Y học*, Học viện Quân y.
9. Lê Đình Tùng (2002), Nghiên cứu chiếu laser He-Ne huyết Hợp cốc lên một số chỉ số sinh học. *Luận văn thạc sỹ Y*

học, Đại học Y Hà Nội.

10. Cao X.(1999), Scientific bases of acupuncture. Consultation meeting on traditional and modern medicine:

harmonizing the two approaches. WHO regional office for Western Pacific, Beijing China, 67-76.

SUMMARY

SOME BIOLOGICAL CHARACTERISTICS OF WEI ZHONG ON 60 HEALTHY PEOPLE AGED 19 – 40

Vu Thai Son¹, Le Dinh Tung²

¹Ho Chi Minh Traditional Medicine Institute; ²Ha Noi Medical University

Study of some biological characteristics of Wei Zhong (UB40) on 60 healthy people (30 male, 30 female) aged 19 - 40, the results showed that:

- Wei Zhong (UB40) point is located midpoint of the transverse crease of the popliteal fossa. There is not a close correlation between the area of Wei Zhong acupuncture point and the area of the body's skin with a correlation coefficient $0.19 \div 0.25$.

- Wei Zhong (UB40) has an area of $15,31 \pm 1,31 \text{ mm}^2$, the temperature of the skin is $31,82 \pm 0,27^\circ\text{C}$, current intensity is $112,59 \pm 7,42 \mu\text{A}$. There is no significant difference of Wei Zhong intensity, area, temperature of Wei Zhong is shown in male and female, the left side and the right side ($p > 0,05$). There is a significant difference of current intensity, temperature between the Wei Zhong point and neighbouring regions ($p < 0,05$).

Keywords: Biological characteristics, Wei Zhong point, healthy people aged 19-40.